

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ N
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2022/DS-ST
Ngày: 30-5-2022
V/v “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ N, TỈNH KHÁNH HÒA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Huỳnh Tường Viên**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Lê Thiên Hoàng**
Ông **Nguyễn Thế Vinh**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Vy Thị Hoài Nụ** – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ninh Hòa tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Linh** – Kiểm sát viên

Trong các ngày 18, 19, 20, 23 và ngày 30 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã N xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 164/2021/TLST-DS ngày 24 tháng 11 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2022/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 3 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 31/2022/QĐST-DS ngày 13 tháng 4 năm 2022, Thông báo dời ngày xét xử vụ án dân sự sơ thẩm số 527/2022/DSST-TB ngày 06 tháng 5 năm 2022, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 16/2022/QĐST-DS ngày 23 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn S** – Sinh năm 1960

Nơi cư trú: Số 96 T, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Ông **Huỳnh K** – Sinh năm 1981

Địa chỉ: 119B Ngô Gia Tự, phường T, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (theo Giấy ủy quyền số 16398, quyền số 02/2021 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/12/2021 tại Văn phòng công chứng Trung Tâm).

Có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Ông **Nguyễn B** – Sinh năm 1970

Nơi cư trú: Tổ dân phố 13, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

Vắng mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Công ty TNHH V (Công ty V)

Địa chỉ: 96 T, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Văn S** – Chức vụ: Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Huỳnh K** – Sinh năm 1981
Địa chỉ: 119B Ngô Gia Tự, phường T, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. (theo Giấy ủy quyền ngày 12/02/2022). Có mặt tại phiên tòa.

2/ Bà **Nguyễn Thị Phương H** – Sinh năm 1985

Nơi cư trú: Tổ dân phố 13, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

Có mặt tại phiên tòa.

3/ Bà **Bùi Thị Đ** – Sinh năm 1962

Nơi cư trú: 96 T, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin vắng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/11/2021, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa – người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Huỳnh K trình bày:

Ông Nguyễn Văn S là giám đốc Công ty V chuyên kinh doanh bột để sản xuất các loại bánh. Giữa ông và vợ chồng ông Nguyễn B, bà Nguyễn Thị Phương H có mối quan hệ mua bán bột lâu năm. Năm 2016, vợ chồng ông Nguyễn B có nhiều lần hỏi mượn tiền của ông Nguyễn Văn S để sửa sang cơ sở sản xuất bánh mì tại nhà. Vì là khách hàng lâu năm làm ăn thường xuyên nên ông S đã tin tưởng cho vợ chồng ông B mượn số tiền 100.000.000 đồng vào hai lần cụ thể như sau: Lần 1 ngày 12/01/2016 mượn số tiền 50.000.000 đồng và hẹn trả nợ bằng cách trả góp vào mỗi chuyến bột là 3.000.000 đồng; lần 2 ngày 10/6/2016 mượn số tiền 50.000.000 đồng và hẹn trả góp vào mỗi chuyến bột là 4.000.000 đồng. Nguồn gốc số tiền cho mượn là của vợ chồng ông S.

Các giấy mượn tiền chỉ có ông B ký ghi họ tên nhưng mục đích vay mượn tiền để vợ chồng ông B làm ăn và các lần mượn tiền bà H là vợ ông B đều biết và chứng kiến. Hai bên có thỏa thuận phương thức trả nợ bằng cách trả góp vào mỗi chuyến bột vì vợ chồng ông B có mua bột của ông S. Các lần cho mượn tiền thì bà Đ là vợ ông S đều biết và đồng ý cho mượn. Tại giấy mượn tiền ngày 10/6/2016 có đóng dấu của Công ty V là do nhầm lẫn của nhân viên công ty và số tiền 14.000.000 đồng ghi nợ cũ là số tiền vợ chồng ông B nợ bột của Công ty V không phải nợ cá nhân của ông S nên ông S không yêu cầu trả số tiền này.

Tại các giấy mượn tiền không hẹn thời gian trả nợ nhưng ngày 01/11/2021 ông Nguyễn Văn S đã gửi Giấy yêu cầu thanh toán tiền nợ cho ông Nguyễn B trong vòng 07 ngày phải thanh toán số nợ thông qua dịch vụ bưu chính. Quá trình mua bột thì ông B có trả góp được số tiền nợ là 1.000.000 đồng theo Phiếu tính tiền ngày 18/7/2019.

Hết hạn trả nợ theo thông báo, vợ chồng ông Nguyễn B vẫn chây ỳ không thực hiện nghĩa vụ. Nay ông Nguyễn Văn S khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn B và bà Nguyễn Thị Phương H thanh toán số tiền 99.000.000 đồng vào một lần cho vợ chồng ông và không yêu cầu lãi suất.

- Bị đơn ông Nguyễn B đã được Tòa án nhiều lần triệu tập lấy lời khai, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Công ty V – người đại diện theo ủy quyền là ông Huỳnh K trình bày:

Công ty V là cơ sở sản xuất các loại bánh từ bột do ông Nguyễn Văn S giữ chức vụ giám đốc có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 4200389454 đăng ký lần đầu ngày 02/7/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 27/10/2014. Vợ chồng ông Nguyễn B là khách hàng mua bột lâu năm của công ty. Năm 2016, vợ chồng ông B nhiều lần hỏi mượn tiền cá nhân để sửa sang cơ sở sản xuất bánh mì vì tin tưởng nên ông S cho vợ chồng ông mượn hai lần như đã trình bày. Tại giấy mượn tiền ngày 10/6/2016 có đóng dấu của Công ty V là nhằm lẫn của nhân viên công ty. Đối với số tiền 14.000.000 đồng ghi nợ cũ thì đây là số tiền nợ bột của vợ chồng ông B đối với Công ty V không phải số tiền mượn cá nhân ông S. Công ty không yêu cầu vợ chồng ông B trả số tiền nợ bột 14.000.000 đồng trong vụ án này. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ông thống nhất và không có ý kiến gì.

- Tại đơn trình bày ý kiến và đề nghị xét xử vắng mặt ngày 24/5/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Bùi Thị Đ trình bày:

Bà là vợ của ông Nguyễn Văn S. Bà biết vợ chồng ông B, bà H là khách hàng mua bột lâu năm của Công ty V do ông S làm chủ sở hữu. Năm 2016 vợ chồng ông B, bà H nhiều lần hỏi mượn tiền cá nhân của ông Nguyễn Văn S để sửa sang cơ sở sản xuất bánh mì tại nhà. Vì là khách hàng lâu năm nên ông S đã tin tưởng và lấy tiền cá nhân (không phải tiền công ty) cho vợ chồng ông B mượn số tiền 100.000.000đ cụ thể ngày 12/01/2016 mượn số tiền 50.000.000đ và ngày 10/6/2016 mượn tiếp số tiền 50.000.000đ. Các lần mượn tiền đều lập giấy mượn tiền. Tuy nhiên vợ chồng ông B không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ như cam kết trong giấy mượn tiền và hẹn trả rất nhiều lần nhưng không thực hiện. Kể từ tháng 09/2020, ông B chấm dứt việc mua bột của Công ty V nhưng cũng không trả lại số tiền đã mượn. Các lần ông S cho vợ chồng ông B mượn tiền bà đều biết. Việc ông S khởi kiện vợ chồng ông B trả số tiền nợ thì bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông S đồng thời đề nghị quý tòa xét xử vắng mặt.

- Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Nguyễn Thị Phương H trình bày:

Bà là vợ của ông Nguyễn B. Vợ chồng bà có cơ sở sản xuất bánh mì tại nhà và là khách hàng mua bột lâu năm của ông Nguyễn Văn S để làm bánh. Việc vay mượn tiền của ông S là sử dụng cho mục đích kinh doanh chung của vợ chồng. Bà là người trực tiếp nhận số tiền mượn của ông S nhưng ông B là người ký các giấy mượn tiền ngày 12/01/2016 và ngày 10/6/2016. Bà xác nhận vợ chồng có mượn tiền cá nhân của ông Nguyễn Văn S số tiền 100.000.000đ vào hai lần: ngày 12/01/2016 mượn số tiền 50.000 đồng hẹn trả nợ bằng cách góp mỗi chuyến bột 3.000.000 đồng; ngày 10/6/2016 mượn số tiền 50.000.000 đồng hẹn trả nợ bằng cách góp mỗi chuyến bột là 4.000.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn S khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà trả số nợ 99.000.000đ theo hai giấy mượn tiền thì bà không đồng ý vì tại giấy mượn tiền ngày 12/01/2016 bà đã trả được 36.000.000đ còn nợ lại 14.000.000đ và tại giấy mượn tiền ngày 10/6/2016 bà đã trả được 11.000.000đ theo các chứng cứ đã cung cấp cho Tòa án. Nay bà xác nhận vợ chồng đã trả cho ông S số tiền 47.000.000 đồng còn nợ lại số tiền 53.000.000 đồng nhưng xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ vì làm ăn thua lỗ.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các trình tự, thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định. Bị đơn vắng mặt dù được triệu tập hợp lệ nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

- Về nội dung vụ án, vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc vợ chồng ông Nguyễn B và bà Nguyễn Thị Phương H phải trả một lần số tiền 53.000.000đ cho ông Nguyễn Văn S và bà Bùi Thị Đ theo quy định tại các Điều 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn B đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đồng thời tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, thông báo dời ngày xét xử, quyết định tạm ngừng phiên tòa nhưng ông B vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Bị đơn không có yêu cầu phản tố. Vì vậy áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Nguyễn B.

[2] Về thẩm quyền giải quyết:

Ông Nguyễn B có hộ khẩu thường trú tại tổ dân phố 14, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. Do đó Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa có thẩm quyền giải quyết theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ tranh chấp:

Ông Nguyễn Văn S và bà Bùi Thị Đ yêu cầu ông Nguyễn B và bà Nguyễn Thị Phương H trả số tiền đã vay. Xác định đây là quan hệ pháp luật “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung vụ án:

Căn cứ giấy mượn tiền đề ngày 12/01/2016 có nội dung “...*tôi mượn của anh Nguyễn Văn S - địa chỉ 96 T, N số tiền 50.000.000đ số tiền trên tôi sẽ trả góp vào mỗi chuyển bột (12 ngày) là 3.000.000đ*” do ông Nguyễn B ký nhận và giấy mượn tiền đề ngày 10/6/2016 có nội dung “...*tôi mượn của anh Nguyễn Văn S - địa chỉ 96 T, N số tiền 50.000.000đ và tiền nợ cũ còn 14.000.000đ. Tổng cộng là 64.000.000đ. Mỗi chuyển bột sẽ góp 4.000.000đ...*” được ông B ký nhận. Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thừa nhận có việc vay mượn tiền theo nội dung đã nêu trên. Việc thỏa thuận vay tài sản giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện, về nội dung và hình thức của giấy mượn tiền là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử công nhận

hợp đồng vay tài sản giữa các bên là hợp pháp theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc ông Nguyễn B và bà Nguyễn Thị Phương H trả số tiền gốc 99.000.000đ theo hai giấy mượn tiền đề ngày 12/01/2016 và ngày 10/6/2016. Nội dung của hai giấy mượn tiền đều thể hiện số tiền vay mỗi lần là 50.000.000đ không thỏa thuận thời gian trả nợ và mức lãi suất nên xác định đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi suất. Theo quy định của pháp luật các bên có quyền đòi lại tài sản và quyền trả nợ nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý đồng thời giữa các bên không có thỏa thuận nào khác. Ngày 01/11/2021, nguyên đơn đã gửi giấy yêu cầu thanh toán tiền nợ theo các giấy mượn tiền cho bị đơn nên việc thông báo trả nợ đã được xác lập.

[4.1] Xét giấy mượn tiền đề ngày 12/01/2016:

Theo nội dung của giấy mượn tiền đề ngày 12/01/2016 các đương sự đều xác nhận số tiền vay là 50.000.000đ, thỏa thuận trả nợ bằng cách trả góp vào mỗi chuyến bột (12 ngày) là 3.000.000đ, nguồn gốc số tiền vay là tiền cá nhân của ông S và bà Đ không phải tiền của công ty, mục đích vay mượn để sửa sang cơ sở sản xuất bánh mì của bên bị đơn.

Hội đồng xét xử xét thấy: Giữa nguyên đơn và phía bị đơn có mối quan hệ làm ăn giao dịch mua bán bột với nhau nên thỏa thuận trả nợ bằng cách trả góp vào mỗi chuyến bột là phù hợp và được các bên thừa nhận. Nguyên đơn yêu cầu ông B và bà H trả số tiền 50.000.000đ theo giấy mượn tiền. Phía bị đơn cho rằng đã thanh toán được số tiền 36.000.000đ bằng cách trả góp vào mỗi chuyến bột nên còn nợ lại số tiền 14.000.000đ và ngày 10/6/2016 ông S tiếp tục cho bị đơn mượn 50.000.000đ nên hai bên đã xác lập lại số tiền nợ theo giấy mượn ngày 10/6/2016. Xét giấy mượn tiền đề ngày 10/6/2016 có nội dung “...*tôi mượn của anh Nguyễn Văn S số tiền 50.000.000đ và tiền nợ cũ còn 14.000.000đ tổng cộng là 64.000.000đ...*” nguyên đơn trình bày số tiền 14.000.000đ là số tiền vợ chồng ông B nợ tiền bột của Công ty Vnhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiền 14.000.000đ là số tiền nợ bột của Công ty và không yêu cầu giải quyết trong vụ án. Hơn nữa, các giấy mượn tiền chỉ ghi nội dung về việc vay tiền, không có nội dung nào thể hiện việc bị đơn nợ tiền mua bột của nguyên đơn nên số tiền 14.000.000đ là số tiền bên bị đơn còn nợ nguyên đơn của lần vay ngày 12/01/2016. Vì vậy có căn cứ cho rằng phía bị đơn đã trả được cho nguyên đơn số tiền 36.000.000đ theo giấy mượn ngày 12/01/2016 còn nợ lại 14.000.000đ và hai bên xác lập lại giao dịch theo giấy mượn tiền ngày 10/6/2016 là phù hợp.

[4.2] Xét giấy mượn tiền đề ngày 10/6/2016:

Theo nội dung của giấy mượn tiền đề ngày 10/6/2016 các đương sự đều xác nhận số tiền vay mới là 50.000.000đ, thỏa thuận trả nợ bằng cách trả góp vào mỗi chuyến bột là 4.000.000đ. Giấy mượn tiền ngày 10/6/2016 có chữ ký của ông B và đóng dấu của Công ty Vnhưng các bên đều xác nhận số tiền 50.000.000đ là tiền của vợ chồng ông S không phải tiền của công ty và đóng dấu của công ty là nhằm lẫn của nhân viên. Quá trình giải quyết vụ án, bà H cung cấp 04 phiếu tính tiền, 02 hóa đơn bán hàng từ ngày 30/12/2016 đến ngày 04/5/2020 tại các bút lục 32 đến 38 và cho rằng đã trả được một phần nợ cho nguyên đơn số tiền 11.000.000đ sau khi hai bên lập lại giấy mượn ngày 10/6/2016. Nguyên đơn chỉ thừa nhận Phiếu tính tiền ngày 18/1/2019

và 18/7/2019 tại các bút lục 33-34-35 vì có chữ ký của tài xế giao hàng và đồng ý bên bị đơn đã trả góp nợ cho nguyên đơn được số tiền 1.000.000đ tại bút lục 34.

Hội đồng xét xử xét thấy: Theo giấy mượn tiền ngày 10/6/2016 nguyên đơn cho bên bị đơn vay số tiền mới 50.000.000đ được các bên thừa nhận. Tại phiếu tính tiền ngày 18/1/2019 bút lục 33 có nội dung “*đã góp từ ngày 24/9/2018 đến 26/12/2018 được 4.000.000đ*”; phiếu tính tiền ngày 18/7/2019 bút lục 34 có nội dung “*đã góp từ ngày 24/9/2018 đến 30/6/2019 được 10.000.000đ*” và phiếu tính tiền ngày 4/5/2020 bút lục 33 cũng có nội dung “*đã góp từ ngày 24/9/2018 đến 6/2/2020 được 18.000.000đ*” thể hiện sự logic về mặt thời gian số tiền phía bị đơn đã góp trả nợ cho nguyên đơn. Dù rằng bên nguyên đơn không thừa nhận nội dung “*đã góp từ ngày... đến ngày....*” là tiền góp trả nợ nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh đây là số tiền góp trả nợ của vợ chồng ông B. Mặt khác, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thừa nhận các phiếu tính tiền mà bà H cung cấp là do nhân viên ông S lập nên và nội dung “*tiền góp*” ở phần cuối phiếu tính tiền tại bút lục 34 là số tiền góp trả nợ của bị đơn cho nguyên đơn và thừa nhận bị đơn đã trả góp được 1.000.000đ. Vì vậy có căn cứ chấp nhận bên bị đơn đã góp trả nợ cho nguyên đơn từ ngày 24/9/2018 đến 30/6/2019 với số tiền 10.000.000đ theo giấy mượn ngày 10/6/2016.

Từ những phân tích tại mục [4.1] và [4.2] nêu trên có căn cứ xác định tổng số tiền vợ chồng bị đơn đã trả cho nguyên đơn là 47.000.000đ và còn nợ lại số tiền là 53.000.000đ.

Sau khi đến hạn theo thông báo yêu cầu trả nợ, bên bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả tiền là vi phạm hợp đồng giữa hai bên xác lập. Xét ý kiến của bà H xin được trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ là không thể chấp nhận được vì xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông Nguyễn B và bà Nguyễn Thị Phương H trả số tiền 53.000.000đ vào một lần cho ông Nguyễn Văn S và bà Bùi Thị Đ là có căn cứ theo quy định tại các Điều 474, 477 Bộ luật dân sự năm 2005. Về lãi suất nguyên đơn không yêu cầu nên hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa là đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, vị đại diện Viện kiểm sát có quan điểm đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông B và bà H phải thanh toán khoản tiền đã vay là 53.000.000đ vào một lần. Quan điểm nói trên của vị đại diện Viện kiểm sát về đường lối giải quyết vụ án phù hợp với nhận định trên của Tòa án nên chấp nhận.

[6] Về án phí:

Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Ông Nguyễn B và bà Nguyễn Thị Phương H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là: $53.000.000đ \times 5\% = 2.650.000đ$ án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn S và bà Bùi Thị Đ phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận là $46.000.000đ \times 5\% = 2.300.000đ$ án phí dân sự sơ thẩm.

Ông S và bà Đ là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí nên thuộc trường hợp được miễn nộp án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; Điều 227, Điều 264; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 471, Điều 474, Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ vào các Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc ông Nguyễn B và bà Nguyễn Thị Phương H phải trả cho ông Nguyễn Văn S và bà Bùi Thị Đ số tiền 53.000.000đ (*Năm mươi ba triệu đồng*) vào một lần.

2. Án phí:

Ông Nguyễn B và bà Nguyễn Thị Phương H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 2.650.000đ (*Hai triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng*).

Ông Nguyễn Văn S và bà Bùi Thị Đ phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 2.300.000đ (*Hai triệu ba trăm nghìn đồng*). Ông S và bà Đ là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí nên thuộc trường hợp được miễn nộp án phí.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Quy định chung: Kể từ khi bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền trên thì phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhân:

- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND thị xã N;
- THADS thị xã N
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Huỳnh Tường Viên